FireAnt

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,695
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,637
SL cổ phiếu LH	473,799,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,192,250
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,227
P/E	8.6
EPS	547

	YTD	1T	3T	6T
BCR		-4.1%	-17.5%	-21.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

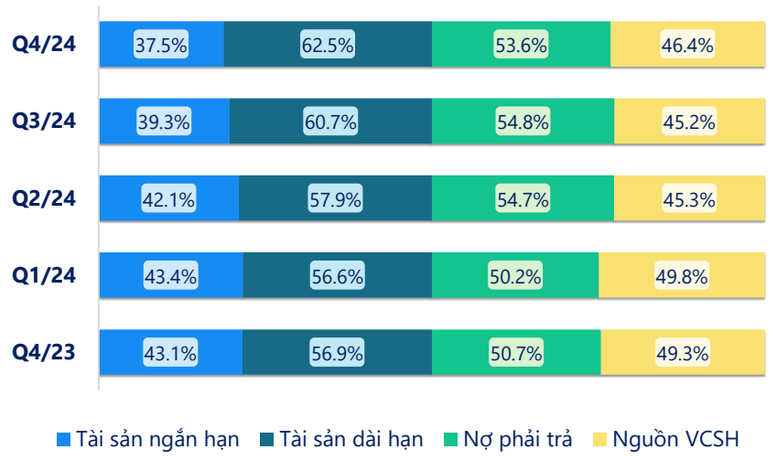

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

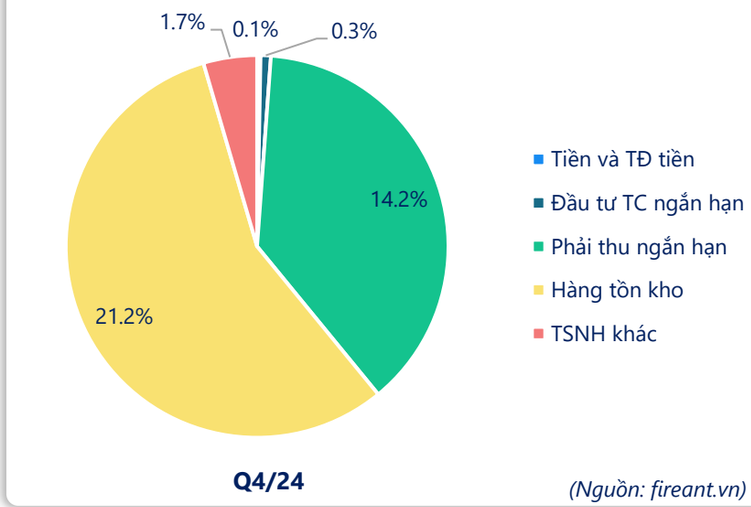

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

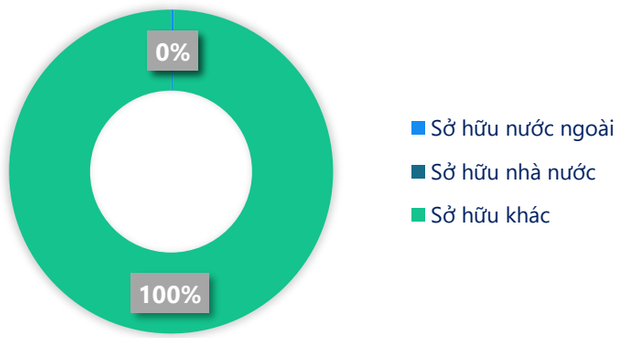

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

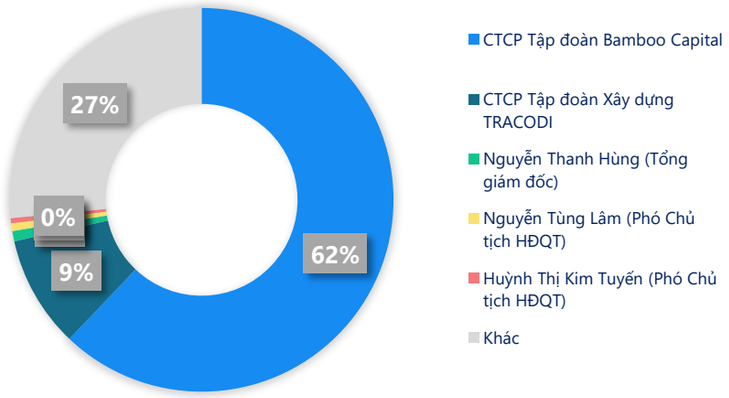

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

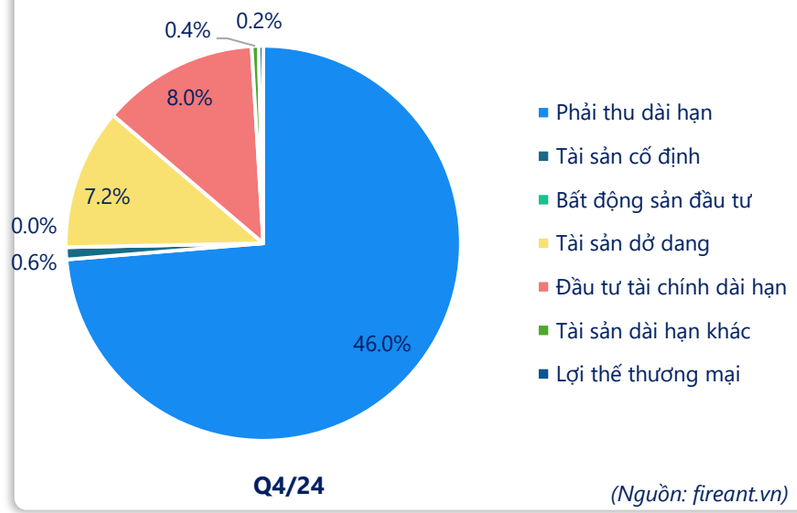

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Tiền và tương đương tiền

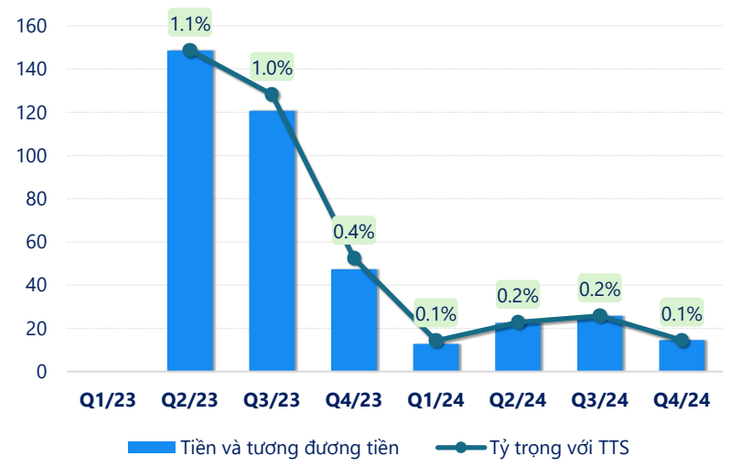

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

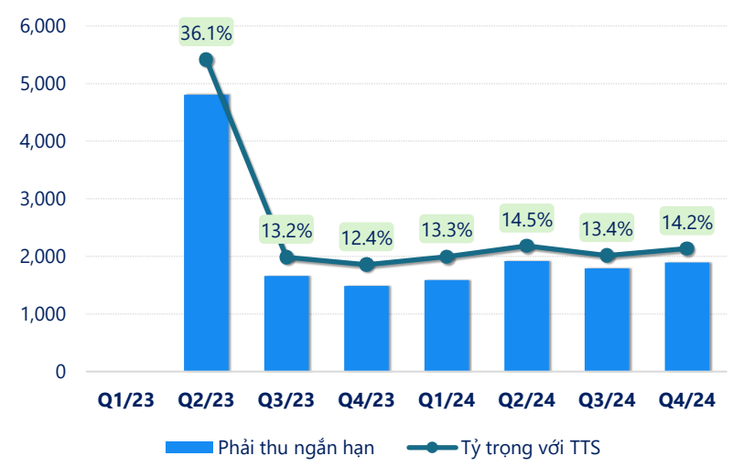

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

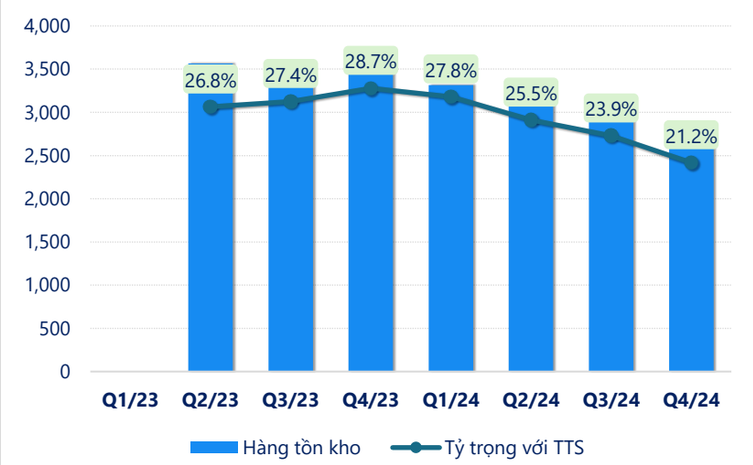

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

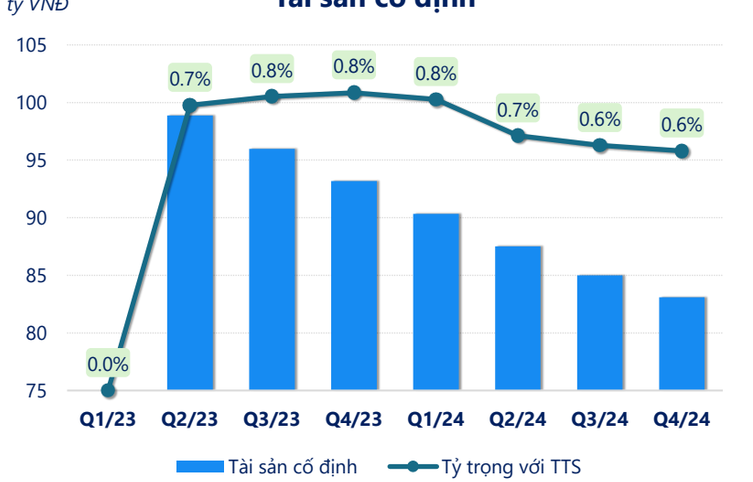

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

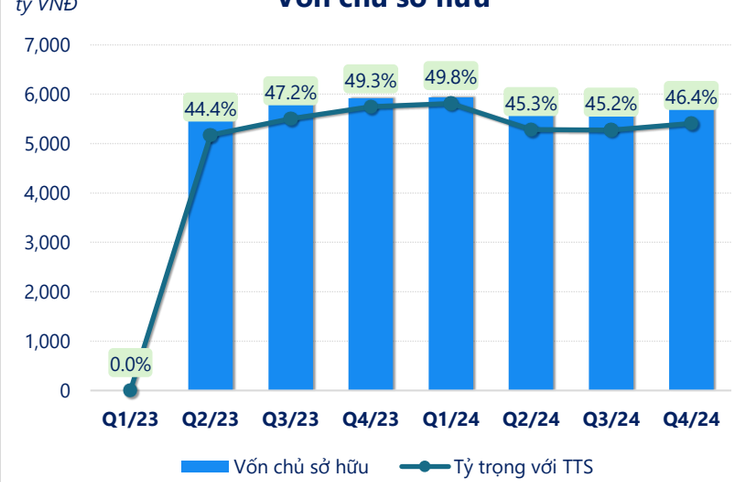

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Kết quả kinh doanh

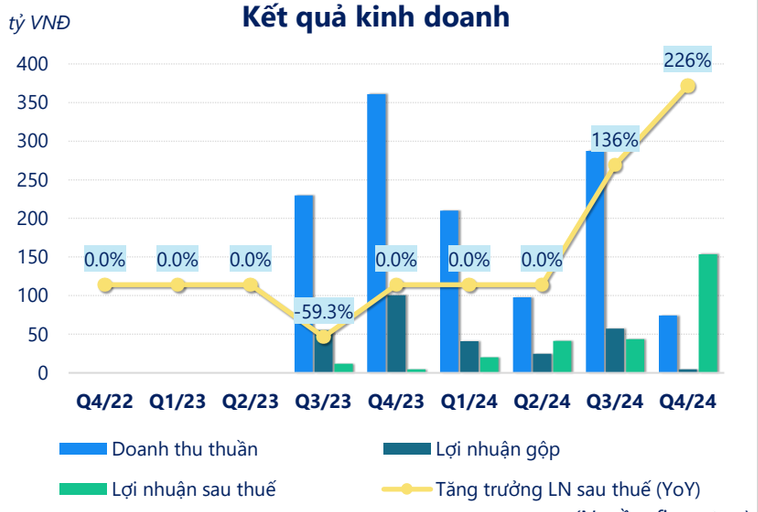

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

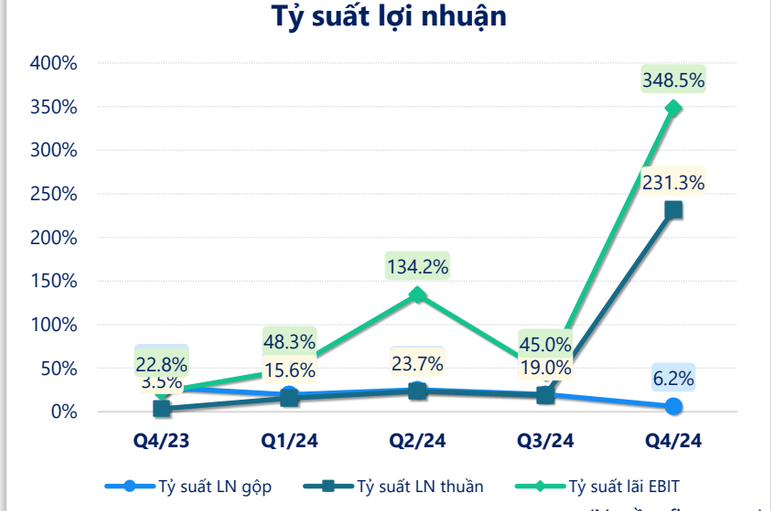

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

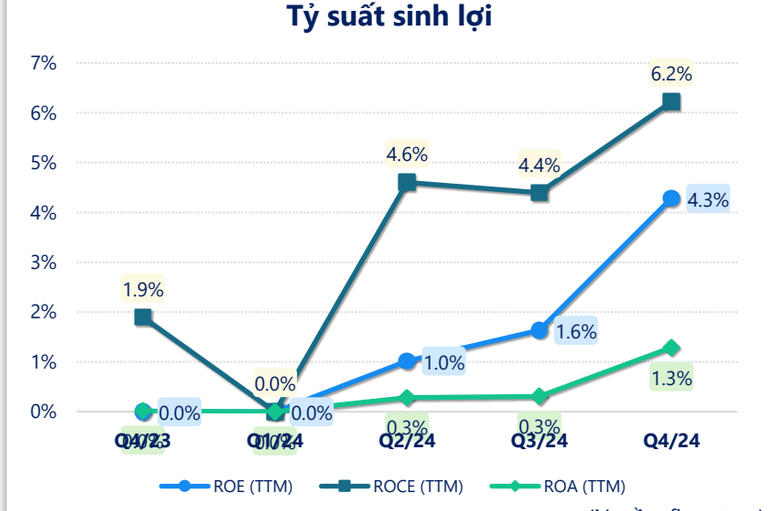

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

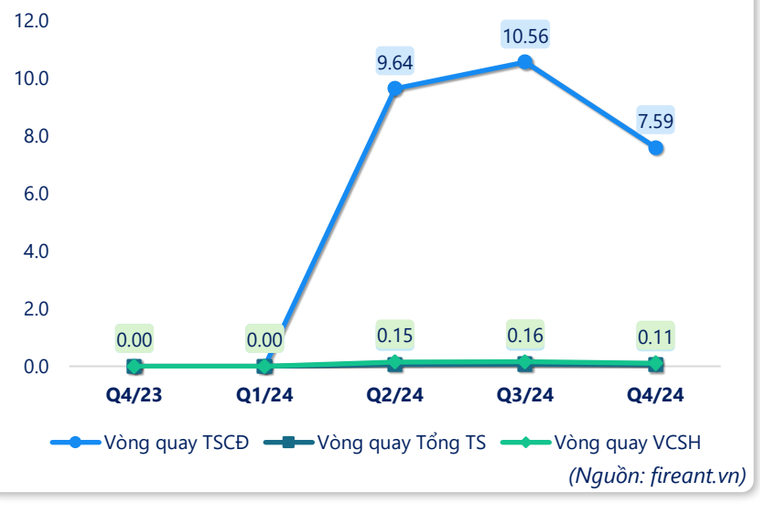

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

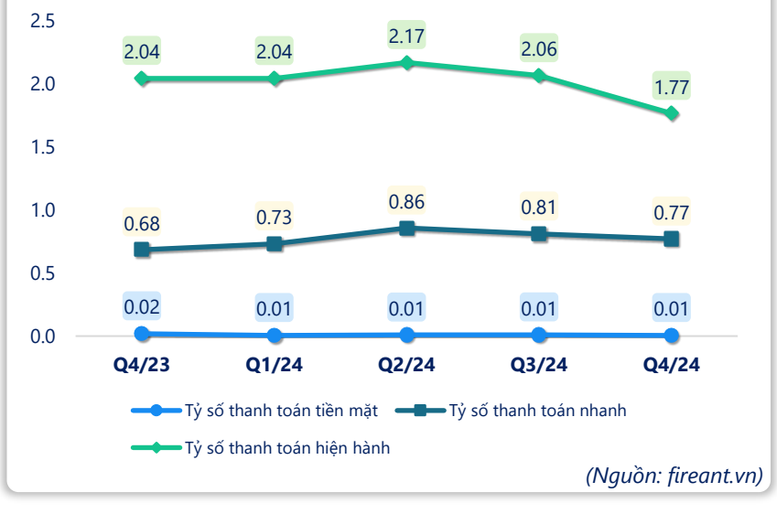

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

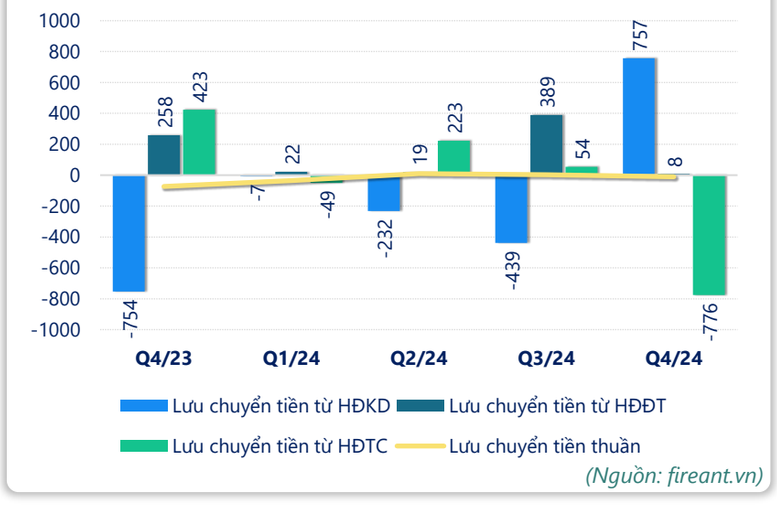

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**13,319**	**12,020**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,997	5,240	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	14.6	47.3	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	7.24	498%
Phải thu ngắn hạn	1,895	1,487	27.5%
Hàng tồn kho	2,818	3,449	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	226	250	-9.6%
Tài sản dài hạn	**8,322**	**6,780**	**22.8%**
Phải thu dài hạn	6,132	4,867	26.0%
Tài sản cố định	83.1	93.2	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	961	586	64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,067	1,143	-6.6%
Tài sản dài hạn khác	**47.5**	**55.7**	**-14.6%**
Lợi thế thương mại	31.2	35.6	-12.5%
Nợ phải trả	7,142	6,102	17.0%
Nợ ngắn hạn	**2,830**	**2,518**	**12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	575	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	64.2	-20.6%
Nợ dài hạn	4,312	3,584	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,671	3,044	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,177**	**5,918**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,177**	**5,918**	**4.4%**
Vốn điều lệ	4,738	4,600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	361	210	97.7	287	74.4
Giá vốn hàng bán	261	169	72.9	230	69.8
Lợi nhuận gộp	101	40.9	24.7	57.3	4.65
Doanh thu HĐTC	199	158	162	183	215
Chi phí TC	105	93.8	103	127	131
Chi phí lãi vay	71.1	72.7	73.5	77.5	90.5
LN trong công ty LKLD	-122	-28.8	-24.0	-26.8	137
Chi phí bán hàng	24.2	27.3	19.0	14.2	18.2
Chi phí QLDN	35.5	16.0	17.5	18.0	35.8
LN thuần từ HĐKD	12.6	32.8	23.2	54.6	172
Lợi nhuận khác	-1.42	-4.14	34.4	-2.71	-3.33
LN trước thuế	11.2	28.6	57.5	51.9	169
Lợi nhuận sau thuế	4.76	20.2	41.5	43.7	153
LNST của CĐ cty mẹ	2.00	17.7	38.0	39.9	163

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-754	-7.23	-232	-439	757
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	258	22.1	18.9	389	7.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	423	-49.4	223	54.0	-776
Tiền đầu kỳ	121	47.3	12.8	22.6	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.3**	**-34.5**	**9.78**	**3.23**	**-11.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.4	12.8	22.6	25.8	14.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic